

**CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU TỔNG HỢP I VIỆT NAM**  
**Số 46 – Ngô Quyền – Hoàn Kiếm – Hà Nội**  
**ĐT: (84-4) 3.8264009/3.8262321 – FAX: (84-4) 3.8259894**

-----

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 1 năm 2016**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016**

**VP CÔNG TY**

*Năm 2016*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - VĂN PHÒNG CÔNG TY**  
Quý 1 - 2016

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	T M	31.03.2016	01.01.2016
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>785,790,750,240</b>	<b>788,585,152,876</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,906,950,695	5,696,555,592
1. Tiền	111		6,906,950,695	5,696,555,592
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		143,666,046,900	154,047,061,093
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175,358,609,834	175,358,609,834
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-31,692,562,934	-21,311,548,741
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		592,872,631,095	585,500,998,224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		78,113,460,435	75,897,315,997
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		274,680,519,617	274,521,341,784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9,859,718,482	6,335,797,220
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		319,711,282,193	318,143,777,254
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-89,492,349,632	-89,397,234,031
IV. Hàng tồn kho	140		34,155,744,590	35,059,390,976
1. Hàng tồn kho	141		34,155,744,590	35,059,390,976
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,189,376,960	8,281,146,991
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84,601,963	39,786,363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,794,698,504	7,403,299,389
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		310,076,493	838,061,239
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>162,212,702,623</b>	<b>163,043,430,911</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,500,000,000	8,500,000,000
1. Phải thu dài hạn khác	216		8,500,000,000	8,500,000,000
II. Tài sản cố định	220		13,507,942,183	13,816,693,565
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13,507,942,183	13,816,693,565
- Nguyên giá	222		27,522,053,600	27,522,053,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-14,014,111,417	-13,705,360,035
III. Bất động sản đầu tư	230		67,739,521,589	55,344,845,362
- Nguyên giá	231		81,940,413,671	69,061,783,972
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-14,200,892,082	-13,716,938,610
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		45,671,816,534	58,550,446,233
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		45,671,816,534	58,550,446,233
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		21,964,446,157	21,964,446,157
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20,968,895,429	20,968,895,429
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,200,000,000	1,200,000,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-204,449,272	-204,449,272
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,828,976,160	4,866,999,594
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,828,976,160	4,866,999,594
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>948,003,452,863</b>	<b>951,628,583,787</b>
<b>C - Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>795,483,542,778</b>	<b>786,479,588,906</b>
I. Nợ ngắn hạn	310		738,005,047,037	728,962,957,028
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,943,234,226	4,259,502,505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33,931,862,878	29,098,431,334
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		40,530,788	

TÀI SẢN	Mã số	T M	31.03.2016	01.01.2016
1	2	3	4	5
Phải trả người lao động	314		501,763,577	11,845,992
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		12,283,811,342	11,619,374,263
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6,363,636	
Phải trả ngắn hạn khác	319		42,398,171,979	31,420,457,489
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		646,324,947,962	651,954,084,796
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		574,360,649	599,260,649
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>57,478,495,741</b>	<b>57,516,631,878</b>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7,297,752,835	7,340,429,752
Phải trả dài hạn khác	337		568,742,906	564,202,126
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		49,612,000,000	49,612,000,000
<b>- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>152,519,910,085</b>	<b>165,148,994,881</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>152,519,910,085</b>	<b>165,148,994,881</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,318,921,988	120,318,921,988
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,318,921,988	120,318,921,988
Thặng dư vốn cổ phần	412		17,147,588,054	17,147,588,054
Vốn khác của chủ sở hữu	414		7,262,420,104	7,262,420,104
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-981,900	-981,900
Quỹ đầu tư phát triển	418		23,940,421,305	158,549,656,217
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-16,148,459,466	-138,128,609,582
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			613,446,569
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-16,148,459,466	-138,742,056,151
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>948,003,452,863</b>	<b>951,628,583,787</b>

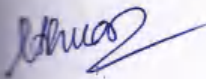
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Ngày 20 tháng 04 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

  
Thị Thu Hương

  
Mai Thu Hà

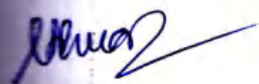
  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHẠM MINH SƠN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH  
 VĂN PHÒNG CÔNG TY  
 Quý 1 - Năm 2016**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	20,925,742,062	226,572,530,373
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV	10		20,925,742,062	226,572,530,373
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	16,313,815,744	208,516,710,782
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV	20		4,611,926,318	18,055,819,591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	20,459,985,964	2,255,616,166
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	36,988,024,391	12,111,190,003
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26,565,769,959	9,251,575,172
8. Chi phí bán hàng	24		1,700,405,672	5,325,313,095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,304,613,064	2,646,291,409
10. Lợi nhuận thuần từ h/động KD	30		(15,921,130,845)	228,641,250
11. Thu nhập khác	31		61,216,318	759,962
12. Chi phí khác	32		653,581,120	209,903,000
13. Lợi nhuận khác	40		(592,364,802)	(209,143,038)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(16,513,495,647)	19,498,212
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(16,513,495,647)	19,498,212
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu				

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Lê Thị Thu Hương

Mai Thu Hà



Ngày 20 tháng 04 năm 2016  
 TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
**PHẠM MINH SƠN**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - VP CÔNG TY**  
( Theo phương pháp trực tiếp )  
Quý 01 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Th. minh	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
<b>Lưu chuyển Tiền từ hoạt động SX-KD</b>				
Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		28,320,291,080	246,876,258,638
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(11,738,543,796)	(337,272,527,245)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,714,812,000)	(2,676,098,503)
Tiền chi trả lãi	4		(16,087,377,343)	(9,251,575,172)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		176,103,708	129,303,181,072
Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7		(7,188,241,387)	(41,521,780,211)
<b>Lưu chuyển Tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	20		(8,232,579,738)	(14,542,541,421)
<b>Lưu chuyển Tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,176,264,513)	(5,156,295,850)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		909,091	
Tiền thu cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác				(5,454,435,703)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,005,385,674	438,478,573
<b>Lưu chuyển Tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		11,830,030,252	(10,172,252,980)
<b>Lưu chuyển Tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			332,994,065,626
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2,386,076,452)	(303,612,887,199)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển Tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(2,386,076,452)	29,381,178,427
<b>Lưu chuyển Tiền thuần trong kỳ</b>	50		1,211,374,062	4,666,384,026
<b>Biến và tương đương Tiền đầu kỳ</b>	60		5,696,555,592	15,372,219,294
<b>Biến và tương đương Tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	61		(978,959)	108,956,172
<b>Tiền và tương đương Tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	70		<b>6,906,950,695</b>	<b>20,147,559,492</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thu Hương

Mai Thu Hà

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**PHẠM MINH SƠN**

**Công ty CP XNK Tổng hợp I VN**

**Địa chỉ : 46- Ngõ Quyền - HNội**

**Điện thoại: (84-4)38262321 - Fax: (84-4)38259894**

**Mẫu số B 09 - DN**

**(Ban hành theo QĐ số 200/2014/TT-BTC-**

**Ngày 22/12/2014 của BTC)**

## **4. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 01 năm 2016**

### **I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam ( The Vietnam National General Export Import Joint Stock Company No.1 - Tên viết tắt GENERALEXIM)(sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Xuất nhập khẩu Tổng hợp I, là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Bộ Thương mại, được thành lập từ năm 1981 theo Quyết định số 1365/TCCB của Bộ Ngoại thương ( sau này là Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công thương). Công ty được thành lập lại theo Luật Doanh nghiệp bằng quyết định số 340/TM/TCCB ngày 03/03/1993 và chuyển đổi thành Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt nam theo quyết định số 3014/QĐ-BTM ngày 12/2005 của Bộ thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011968 ngày 05/05/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà nội cấp. Công ty có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và hiện đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ mười ngày 05/02/2016. Theo điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 05/02/2016 là : 135.392.670.000 đồng (Một trăm ba mươi lăm tỷ, ba trăm chín mươi hai triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng.)

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực thương mại, sản xuất, gia công, chế biến, đầu tư tài chính - chứng khoán và xuất nhập khẩu.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

**Đầu buôn thực phẩm:** Kinh doanh tạp phẩm, thủy hải sản, rượu bia, nước giải khát, bánh kẹo, đường sữa, bán buôn thịt và các sản phẩm khác, thủy sản, rau quả, cà phê, chè, sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột....

**Đầu buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống**

**Đầu buôn vải, hàng may sẵn, giày dép**

**Kinh doanh trang thiết bị y tế, dụng cụ dùng trong ngành y - dược**

**Kinh doanh thiết bị văn phòng, tạp phẩm, mỹ phẩm, đồ gia dụng, điện máy, điện lạnh**

**Kinh doanh đồ điện tử, tin học, phụ tùng và thiết bị viễn thông (máy tổng đài và điện thoại các loại), camera**

**Sản xuất, gia công, lắp ráp đồ chơi (trừ loại đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc gây ảnh hưởng đến an**

**Sản xuất, gia công, lắp ráp các mặt hàng đồ gỗ**

**Sản xuất xe máy**

**Sản xuất đồ điện tử, đồ điện lạnh, đồ gia dụng**

**Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở và văn phòng, cho thuê văn phòng, căn hộ, kho, bãi, nhà xưởng**

**Dịch vụ vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa, dịch vụ chuyển khẩu, quá cảnh, dịch vụ khai thuê hải quan, giao nhân hàng hóa**

**Kinh doanh máy móc thiết bị, nguyên nhiên liệu phục vụ sản xuất, khoáng sản, hàng công nghiệp, hàng gia công chế biến trong nước và**

**Sản xuất, hàng hóa chất tẩy rửa, phân bón, kinh doanh cây giống phục vụ nông nghiệp, hàng thủ công mỹ nghệ**

**Kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh phương tiện vận tải, nâng xếp, bốc dỡ hàng hóa**

**Kinh doanh thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản, thức ăn gia súc, gia cầm và nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, gia**

**Sản xuất, gia công, chế biến các mặt hàng dệt may**

**Sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản**

**Đầu buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol,**

**axit, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh...**

**Đầu buôn các chất phụ gia dùng trong công nghiệp chế biến thực phẩm, thực phẩm chức năng**

**Đầu buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo**

**Dịch vụ trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)**

**Tất cả các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.**

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

**Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.**

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

Trong quý không có sự kiện đặc biệt ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

**- Trụ sở chính của Công ty :**

Địa chỉ : Số 46 , Phố Ngô Quyền , Phường Hàng Bài , Quận Hoàn Kiếm , TP Hà Nội, Việt Nam

Mã số Doanh nghiệp : **0100107490**

Điện thoại ( 84-4)8264009 Fax (84-4)8259894

Email : gexim@generalexim.com.vn

Website : www. Generalexim.com.vn

**- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Hải Phòng**

Địa chỉ : Số 57 Điện Biên Phủ - Phường Minh Khai - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-001

Tel (84-0313) 745835 Fax (84-0313) 745927

**- Chi nhánh công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam tại Đà Nẵng**

Địa chỉ : Số 191 Hoàng Diệu - Quận Hải Châu - TP Đà Nẵng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-002

Tel (84-05113) 822709 Fax (84-05113) 824077

**- Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - (TP Hà Nội)**

Địa chỉ : Số 26B Lê Quốc Hưng - Phường 12 - Quận 4 - TP Hồ Chí Minh , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-003

Tel (84-08) 9400869-9400211 Fax (84-08) 9402214

**- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN May XK Hải Phòng**

Địa chỉ : Số 210- Đường Chùa Vẽ - Phường Đông Hải I - Quận An Hải - TP Hải Phòng, Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-004

Tel (84-0313) 766211 Fax (84-0313) 827097

**- CN Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam - XN chế biến nông lâm sản hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu . Số cũ : 0313000209**

Địa chỉ : Cụm công nghiệp Liên Phương - Huyện Thường Tín - TP Hà Nội , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-007

Tel (84-034) 764440

**- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp I Việt Nam**

Địa chỉ : ấp Bảo Định , Xã Xuân Định, Huyện Xuân Lộc , Tỉnh Đồng Nai , Việt Nam

Mã số chi nhánh : 0100107490-008

**II - KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các qui định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01- Chuẩn mực chung.

**III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm Fast Accounting. Đến thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính, Công ty đã in đầy đủ Báo cáo tài chính, Sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp số tiền hiện có của đơn vị tại thời điểm báo cáo bao gồm: Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt nam (VND), phù hợp với qui định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá thực tế do các ngân hàng mà Công ty có giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh. Tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính hàng quý, hàng năm: Đối với các khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ, đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ, đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

###### a.) Đối với kinh doanh chứng khoán

- Thời điểm ghi nhận:

Với mua bán chứng khoán niêm yết: là thời điểm T+0, tức tại thời điểm mua hoặc bán chứng khoán;

Với mua bán chứng khoán chưa niêm yết, nhận chứng khoán thương, ...: là thời điểm chứng khoán được chuyển sang sở hữu Công ty.

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá:

Với chứng khoán niêm yết: là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trong quý trên sàn giao dịch chứng khoán.

Với chứng khoán chưa niêm yết: là giá tham chiếu tại các công ty chứng khoán có giao dịch chứng khoán đó hoặc giá tham khảo trên các sàn giao dịch OTC.

###### b.) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được: là các bằng chứng chứng minh khoản đầu tư không còn khả năng thu hồi.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

###### c.) Các khoản cho vay

- Giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

- Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ.

###### d.) Đầu tư vào công ty con; công ty liên danh, liên kết

- Đối với các công ty con, công ty liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm Công ty đứng tên sở hữu, tuân thủ Chuẩn mực kế toán Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ, tuân thủ chuẩn mực kế toán Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

- Nguyên tắc xác định sở hữu:

Công ty con: Công ty sở hữu từ 50% vốn sở hữu trở lên.

Công ty liên doanh: Công ty sở hữu từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết: Công ty sở hữu dưới 20% vốn chủ sở hữu.

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

###### đ.) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc.

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất: Căn cứ vào báo cáo tài chính riêng (nếu không có Báo cáo tài chính hợp nhất) hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu có Báo cáo tài chính hợp nhất).

###### ê.) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

Theo phương pháp giá gốc.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc ( bao gồm : Chi phí mua , chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại)



- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : Theo giá đích danh.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 02-Hàng tồn kho và thông tư 228/2009/TT-BTC (07/12/2009) về hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp . Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được .

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**4.1- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình :**

- Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03- TSCĐ hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử .

Lê Thị Thu Hương

Mai Thu Hà

- Công ty áp dụng phương pháp khấu hao theo đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình . Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm :

**Loại tài sản cố định :**

**Thời gian khấu hao (Năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	25 -50
Máy móc, thiết bị	5-12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6-10
Thiết bị , dụng cụ quản lý	3-10

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình :**

- Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 04- TSCĐ vô hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.
- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

+ TSCĐ vô hình của Công ty là giá trị quyền SD đất của căn nhà 26B Lê Quốc Hưng - phường 12 - Quận 4 -TP Hồ Chí Minh, được xác định theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2004. Giá trị quyền sử dụng đất này là do Công ty mua và không xác định thời hạn nên đơn vị không thực hiện việc trích khấu hao.

**5 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà, nhà kho , khu văn phòng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu: nguyên giá , hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Nguyên giá bất động sản đầu tư bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp, nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

- Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính , cụ thể như sau:

**Loại bất động sản đầu tư :**

**Thời gian khấu hao (Năm)**

Khu Triệu Việt Vương	23
Tòa nhà VP kết hợp DVTM và căn hộ 130 Nguyễn Đức	45
Khu Lũy Bán Bích ( Kho Tân Bình )	22 - 23
Kho và văn phòng cho thuê (CN Đà Nẵng)	20 - 24
Kho và văn phòng cho thuê (CN Hải Phòng)	15-25

**6 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí: Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng 1 lần với giá trị lớn, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn và công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng dưới và trên 1 năm. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn của công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay và chứng từ Ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện qui định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 " Chi phí đi vay".

#### **8 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **9 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải thu khó đòi**

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải thu khó đòi theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn các khoản trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá và công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

#### **10 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ xung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi ( lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc huỷ cổ phiếu.

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản phạt, các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

#### **11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ kinh doanh các mặt hàng xuất nhập khẩu, uỷ thác xuất nhập khẩu, kinh doanh mua bán trong nước, sản xuất gia công hàng may mặc, cho thuê kho, thuê xe, văn phòng, hoạt động kinh doanh chứng khoán, đầu tư tài chính.

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu bán hàng của doanh nghiệp tuân thủ đầy đủ 05 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi thu được khoản tiền này.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 04 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Phần đánh giá công việc đã hoàn thành xác định không phụ thuộc vào định kỳ thanh toán hoặc ứng trước của khách hàng.

- Doanh thu từ các khoản lãi tiền gửi, lãi cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi do kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. Phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

#### **12 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch lỗ tỷ giá, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính ....

#### **13 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (thuế suất Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính).

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kế toán năm.

#### 14 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

##### - Các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

##### - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

##### - Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là

##### - Các nghĩa vụ về thuế

Các loại thuế và phí doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng qui định của luật thuế hiện hành. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có Riêng số thuế TNDN được miễn, giảm, hạch toán vào quỹ đầu tư phát triển theo hướng dẫn tại CV 499/TCĐN (16/1/2002) của Bộ tài

##### - Nguyên tắc ghi nhận về giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá xuất bán cho khách hàng hoặc với chi phí phát đã phát sinh, Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

#### V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

01 - Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
1.1 - Tiền mặt	411,351,348	293,571,967
1.2 - Tiền gửi ngân hàng	6,495,599,347	5,402,983,625
1.3 - Các khoản tương đương tiền		
Cộng	6,906,950,695	5,696,555,592



	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>03 - Phải thu của khách hàng</b>		
<i>a - Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	78,113,460,435	75,897,315,997
Ứng trước tiền cho người bán	274,680,519,617	274,521,341,784
<b>Cộng</b>	<b>352,793,980,052</b>	<b>350,418,657,781</b>

*b - Phải thu dài hạn của khách hàng*

	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>04 - Phải thu khác</b>				
<i>a - Ngắn hạn</i>				
Phải thu về bảo hiểm xã hội				
Phải thu Cổ tức từ Công ty Đệ nhất	8,902,000,000		8,980,000,000	
Phải thu từ Công ty Khai thác KS Nghệ An	6,766,751,269		6,766,751,269	
Phải thu Cty TNHH Quang Trung	1,548,661,868		1,548,661,868	
Phải thu vốn góp từ Cty HFC	282,000,000,000		282,001,100,000	
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	16,672,308,929		14,443,137,818	
Phải thu hàng ủy thác	956,209,220		1,783,889,572	
Tạm ứng	2,187,536,182		1,898,399,132	1,898,399,132
Ký quỹ, ký cược	89,242,022		89,811,149	89,811,149
Phải thu khác	588,572,703		632,026,446	
<b>Cộng</b>	<b>319,711,282,193</b>		<b>1,988,210,281</b>	<b>318,143,777,254</b>
<i>b - Dài hạn</i>				
Phải thu khoản chuyển nhượng cổ phiếu Gland	8,500,000,000		8,500,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>8,500,000,000</b>		<b>8,500,000,000</b>	

	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>05 - Nợ xấu</b>				
Tổng dư nợ xấu	126,679,703,573	37,187,353,942	126,734,703,573	37,337,469,542
<b>Cộng</b>	<b>126,679,703,573</b>	<b>37,187,353,942</b>	<b>126,734,703,573</b>	<b>37,337,469,542</b>

	<u>31/03/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>06 - Hàng tồn kho :</b>				
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu				
Công cụ, dụng cụ	35,705,000			
Hàng hóa	34,120,039,590		35,059,390,976	35,059,390,976
<b>Cộng</b>	<b>34,155,744,590</b>		<b>35,059,390,976</b>	<b>35,059,390,976</b>

	<u>31/03/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
<b>07 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Trong đó:		
+ Công trình Kho Liên Phương ( S = 12.000m2)		-
+ Công trình Kho Đoạn Xá	134,977,971	134,977,971
+ Công trình Khu Tương mai (S= 4.704 m2)	42,573,459,967	55,452,089,666
+ Công trình khu Lũy Bán Bích - HCM	2,963,378,596	2,963,378,596
+ Chi phí sửa chữa lớn XD CB		-
<b>Cộng</b>	<b>45,671,816,534</b>	<b>58,550,446,233</b>

• 08- Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	21,897,783,359	1,914,137,547	3,441,255,000	268,877,694	27,522,053,600
- Mua trong kỳ					-
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>21,897,783,359</b>	<b>1,914,137,547</b>	<b>3,441,255,000</b>	<b>268,877,694</b>	<b>27,522,053,600</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	9,419,193,958	1,914,137,547	2,110,155,000	261,873,530	13,705,360,035
- Khấu hao trong kỳ	238,192,220		66,555,000	4,004,162	308,751,382
- Thanh lý, nhượng bán					-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9,657,386,178</b>	<b>1,914,137,547</b>	<b>2,176,710,000</b>	<b>265,877,692</b>	<b>14,014,111,417</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	12,478,589,401	-	1,331,100,000	7,004,164	13,816,693,565
Tại ngày cuối kỳ	12,240,397,181	-	1,264,545,000	3,000,002	13,507,942,183

**\*09- Bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Nguyên giá</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	69,061,783,972	12,878,629,699		81,940,413,671
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	13,716,938,610	483,953,472		14,200,892,082
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất	55,344,845,362	12,394,676,227	-	67,739,521,589
- Cơ sở hạ tầng				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Nhà và quyền sử dụng đất bao gồm khu xây thô số 7 Triệu Việt Vương, kho Thịnh Liệt- Hà Nội và tòa nhà văn phòng cho thuê 130 Nguyễn Đức Cảnh (tạm tăng)

<b>10 - Chi phí trả trước</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
a.) Ngắn hạn	84,601,963	39,786,363
b.) Dài hạn	4,828,976,160	4,866,999,594
<b>Cộng</b>	<b>4,913,578,123</b>	<b>4,906,785,957</b>

<b>11 - Tài sản khác</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
a.) Ngắn hạn	-	-
b.) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

<b>12 - Vay và nợ thuê tài chính</b>	<b>31/03/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
a) Vay ngắn hạn	646,324,947,962	646,324,947,962	651,954,084,796	651,954,084,796
b) Vay dài hạn	49,612,000,000	49,612,000,000	49,612,000,000	49,612,000,000
<b>Cộng</b>	<b>695,936,947,962</b>	<b>695,936,947,962</b>	<b>701,566,084,796</b>	<b>701,566,084,796</b>

<b>13 - Phải trả người bán</b>	<b>31/03/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>a.) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Phải trả người bán ngắn hạn	1,943,234,226	1,943,234,226	4,259,502,505	4,259,502,505
Người mua trả tiền trước	33,931,862,878	33,931,862,878	29,098,431,334	29,098,431,334
<b>Cộng</b>	<b>35,875,097,104</b>	<b>35,875,097,104</b>	<b>33,357,933,839</b>	<b>33,357,933,839</b>

**b.) Các khoản phải trả người bán dài hạn**

**c.) Phải trả người bán là các bên liên quan**

<b>14 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
Thuế GTGT bán hàng nội địa		
Thuế TNCN	40,530,788	
Các loại thuế khác		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp		
<b>Cộng</b>	<b>40,530,788</b>	<b>-</b>

**15 - Chi phí phải trả**

<b>16 - Phải trả khác</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
<b>a.) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	172,062,778	156,837,178
Bảo hiểm xã hội	140,056,811	49,682,671
Bảo hiểm y tế	21,018,444	8,032,779
Bảo hiểm thất nghiệp	10,870,625	3,237,135
Phải trả cổ tức cho cổ đông khác	1,210,823,455	1,210,823,455
Phí bảo trì 130 NĐC	2,941,720,000	2,979,820,000
Phải trả LN cho KOWA	1,493,987,756	1,493,987,756
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3,960,000	3,960,000
Phải trả phải nộp khác	11,421,435,966	11,946,844,098
Phải trả lãi vay	24,982,236,144	13,567,232,417



<b>Cộng</b>	<b>42,398,171,979</b>	<b>31,420,457,489</b>
<b>b.) Dài hạn</b>		<b>564,202,126</b>
<b>17 - Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>31/03/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
a.) Ngắn hạn		
b.) Dài hạn	<b>7,297,752,835</b>	<b>7,340,429,752</b>

18- Vốn chủ sở hữu :

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu quý 1 năm 2016

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	120,318,921,988	17,147,588,054	7,262,420,104	158,549,656,217	(981,900)	(134,609,234,912)	168,668,369,551
<i>Các khoản tăng trong kỳ</i>	-	-	0	0	0	118,460,775,446	118,460,775,446
- Tăng vốn trong kỳ						0	0
- Lãi trong kỳ						(16,148,459,466)	(16,148,459,466)
- Tăng do phân phối lợi nhuận						0	0
- Tăng khác						134,609,234,912	134,609,234,912
<i>Các khoản giảm trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi						-	-
- Giảm do chia cổ tức						-	-
- Giảm khác						-	-
Số dư cuối kỳ	120,318,921,988	17,147,588,054	7,262,420,104	158,549,656,217	(981,900)	(16,148,459,466)	287,129,144,997

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	Tỷ lệ (%)	31/03/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016
Vốn góp của đối tượng khác	100.00%	135,392,670,000	100.00%	135,392,670,000
<b>Cộng</b>		<b>135,392,670,000</b>		<b>135,392,670,000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

**d) Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,539,267	13,539,267
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	41	41
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,539,226	13,539,226
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000/cổ phiếu	10.000/cổ phiếu

**d) Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/03/2016	01/01/2016
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	7,262,420,104	7,262,420,104
Quỹ đầu tư phát triển	23,940,421,305	158,549,656,217
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	574,360,649	599,260,649
<b>Cộng</b>	<b>31,777,202,058</b>	<b>166,411,336,970</b>

**19 - Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	31/03/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ	214,392.81	64,564.31
Euro	4,703.33	4,705.76
Yên Nhật	57,651.00	58,014.00

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**Quý I - 2016**

1-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I - Năm 2016	Quý I - Năm 2015
- Doanh thu bán hàng	16,168,308,964	224,250,873,871
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4,757,433,098	2,321,656,502
<b>Cộng</b>	<b><u>20,925,742,062</u></b>	<b><u>226,572,530,373</u></b>

**2 - Giá vốn hàng bán**

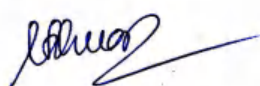
	Quý I - Năm 2016	Quý I - Năm 2015
- Giá vốn hàng hoá	15,829,862,272	208,104,305,252
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	483,953,472	412,405,530
<b>Cộng</b>	<b><u>16,313,815,744</u></b>	<b><u>208,516,710,782</u></b>

**3 - Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý I - Năm 2016	Quý I - Năm 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,297,945,674	1,471,811,906
Lãi từ kinh doanh chứng khoán		
Cổ tức lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10,235,603	783,804,260
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	3,151,804,687	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b><u>20,459,985,964</u></b>	<b><u>2,255,616,166</u></b>

	Quý 1 - Năm 2016	Quý 1 - Năm 2015
<b>4 - Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	26,565,769,959	9,251,575,172
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán		
Chi phí mua bán chứng khoán		18,565,874
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23,577,791	3,842,316,157
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(120,500,000)	(1,001,267,200)
Dự phòng đầu tư tài chính	10,501,514,193	
Chi phí tài chính khác	17,662,448	
<b>Cộng</b>	<b><u>36,988,024,391</u></b>	<b><u>12,111,190,003</u></b>
<b>5 - Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	1,080,255,450	1,514,161,134
Chi phí dụng cụ đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	238,192,220	274,545,767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351,586,705	3,207,370,317
Chi phí khác bằng tiền	30,371,297	329,235,877
<b>Cộng</b>	<b><u>1,700,405,672</u></b>	<b><u>5,325,313,095</u></b>
<b>6 - Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1,579,012,053	1,372,517,620
Chi phí dụng cụ đồ dùng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	44,004,162	44,004,167
Thuế, phí, lệ phí		
Chi phí dự phòng	150,115,601	
Hoàn nhập dự phòng	-55,000,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	506,086,814	1,078,346,222
Chi phí khác bằng tiền	80,394,434	151,423,400
<b>Cộng</b>	<b><u>2,304,613,064</u></b>	<b><u>2,646,291,409</u></b>
<b>7 - Thu nhập khác</b>		
	Quý 1 - Năm 2016	Quý 1 - Năm 2015
	<u>61,216,318</u>	<u>759,962</u>
<b>8 - Chi phí khác</b>		
	Quý 1 - Năm 2016	Quý 1 - Năm 2015
	<u>653,581,120</u>	<u>209,903,000</u>
<b>9 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Tổng lợi nhuận sau thuế TNDN	Quý 1 - Năm 2016	Quý 1 - Năm 2015
	(16,513,495,647)	19,498,212
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	13,539,226	12,594,816
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,220)	2

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Thu Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHẠM MINH SƠN